



Số 211B/BC-S55-TCKT

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2016

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505 Năm 2015

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận ĐKKD ngày đầu thành lập số 3903000041 ngày 09/08/2004 . Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 13/09/2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629
- Vốn điều lệ: **49.920.000.000, VNĐ**
- Địa chỉ: **Xã IaO – Huyện Iagrai – Tỉnh Gia Lai**
- Số điện thoại: **04626.59.505** Số fax: **0462.659.506**
- Website: **www.songda505.com.vn**
- Mã cổ phiếu : **S55**

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển

- a) **Ngày thành lập:** Thành lập theo quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ xây dựng trên cơ sở chuyển đổi từ một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/09/2004
- b) **Thời điểm niêm yết :** Niêm yết ngày 22/12/2006 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- c) **Các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:**
  - Năm 2007: Triển khai thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000. Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/3/2007 thông qua Nghị quyết tăng vốn Điều lệ từ 7.000.000.000, VNĐ lên 24.960.000.000, VNĐ
  - Năm 2008: Đăng ký thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 và chính thức được cấp chứng nhận hợp chuẩn ISO 9001:2000 số HT1905.09.28 ngày 12/01/09. Thành lập Chi nhánh 555 ngày 20/10/2008
  - Năm 2009: Hoàn thành và duy trì hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2000, triển khai nâng cấp theo Hệ thống hợp chuẩn ISO 9001-2008. Thành lập Chi nhánh thí nghiệm vào ngày 06/01/2009, Chi nhánh 515 vào ngày 03/4/2009 và Chi nhánh 525 vào ngày 02/12/2009
  - Năm 2013: Công ty cổ phần Sông Đà 5 thực hiện việc thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Sông Đà 505 với 32,6% vốn điều lệ, trong năm Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ: 495.900 cổ phần làm giảm lượng cổ phiếu lưu hành đến 31/12/2013: 2.000.100 CP
  - Năm 2014: Công ty bán toàn bộ 495.900, cổ phiếu với giá bình quân sau khi đã trừ phí giao dịch là: 73.856, đồng/lcp thu về giá trị thặng dư vốn: 19.843.739.765, đồng
  - Năm 2015: Công ty thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 24.960.000.000, VNĐ lên 49.920.000.000, VNĐ từ nguồn vốn thặng dư của Công ty; Thực hiện góp vốn đầu tư

vào Công ty thương mại và đầu tư toàn cầu DATC để đầu tư dự án thủy điện Bắc Nà tại tỉnh Lào Cai với số tiền 57,8/110 tỷ chiếm 52,6% để trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày 15/05/2015; Đấu giá mua lại 29,7% cổ phần của Tổng công ty lắp máy Việt Nam tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông để trở thành Công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30/06/2015; thông qua việc giải thể Chi nhánh 555 kể từ 01/07/2015; Giải thể Chi nhánh thí nghiệm và Chi nhánh 525 kể từ 01/01/2016 nhằm cấu trúc lại tổ chức, giảm thiểu chi phí trung gian

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **a) Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phục;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm

#### **b) Địa bàn kinh doanh:**

- Khu vực phía bắc: Công ty tham gia thi công một số HMCT công trình thủy điện Nậm Mức tại tỉnh Điện Biên và 03 công trình thủy điện Bắc Nà, TĐ Suối Chăn 2 và TĐ Nậm Toóng tại tỉnh Lào Cai
- Tại khu vực miền trung: Thi công một số HMCT thủy điện thủy điện Chi Khê và TĐ Châu Thắng tại Nghệ An và thủy điện Đăksrông 1 tại tỉnh Quảng Trị
- Tại khu vực Miền Trung Tây Nguyên: Thi công một số HMCT ĐăkNông 2 tại tỉnh Đăk Nông
- Tại khu vực phía nam: Thi công một số HMCT thủy điện Đồng Nai 5 tại tỉnh Đăk Nông và thủy điện Đại Nga tại tỉnh Lâm Đồng

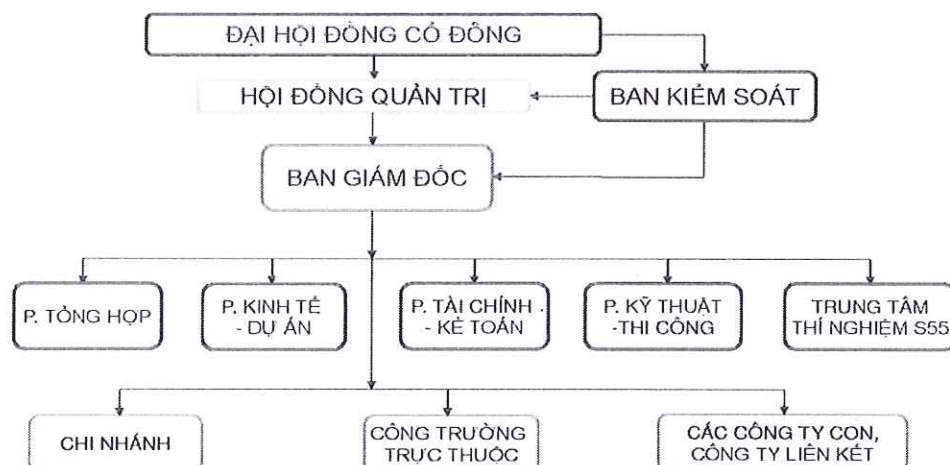
### **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- #### **a) Mô hình quản trị:** Công ty thực hiện việc quản trị theo đúng phân cấp được qui định trong điều lệ và các qui chế quản lý của Công ty đã ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp, văn bản pháp luật hiện hành đối với Công ty niêm yết và thực tế của đơn vị trên nguyên tắc các bộ phận thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, thống nhất và tuân thủ qui trình quản lý, cá nhân chịu trách nhiệm vì mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.
- Đại hội cổ đông: Bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ theo qui định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được ban hành
  - Hội đồng quản trị: Thực hiện chức năng quản lý toàn bộ hoạt động SXKD, đầu tư và định hướng của Công ty. Hàng năm hội đồng quản trị chỉ đạo ban giám đốc công ty xây dựng kế hoạch, biện pháp triển khai nhiệm vụ SXKD và đầu tư để đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết của đại hội cổ đông đã được thông hàng năm, HĐQT ra các

quyết định kịp thời chỉ đạo ban giám đốc tổ chức triển khai theo đúng kế hoạch, đảm bảo được các mục tiêu đề ra

- Ban kiểm soát : Thực hiện chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty và công tác quản lý của Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên
- Ban giám đốc: Đứng đầu là Giám đốc Công ty và là người đại diện theo pháp luật, điều hành và tổ chức hoạt động SXKD hàng ngày của công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, kiên nghị bộ máy tổ chức quản lý, ký kết các hợp đồng, công bố thông tin theo qui định phù hợp với Điều lệ công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Các phòng chức năng: Tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Giám đốc trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của công ty và quy định pháp luật
- Chi nhánh trực thuộc : Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có đầy đủ bộ máy hoạt động, có con dấu, bảng cân đối kế toán riêng và được cấp mã số thuế con thực hiện nhiệm vụ tổ chức, quản lý SXKD theo sự ủy quyền của Giám đốc Công ty phù hợp với ngành nghề, mục tiêu và định hướng của Công ty, lợi nhuận hàng năm của các Chi nhánh được tập trung về Công ty. Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước giám đốc Công ty về toàn bộ công tác quản lý điều hành và hiệu quả SXKD của Chi nhánh theo phân cấp quản lý đã được ban hành và pháp luật nhà nước hiện hành

**b) Cơ cấu bộ máy quản lý:**



**c) Các công ty con, công ty liên kết:**

• Công ty con: **Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC**

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Bản Liên -Huyện Bắc Hà -Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác, mua bán khoáng sản; Dịch vụ vận chuyển hành khách; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng; Mua bán VLXD; Sản xuất thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện; Lắp đặt và thi công hệ thống bru chính viễn thông, đường dây cáp quang; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, giải trí; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất VLXD từ đất sét; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.

- Vốn điều lệ: 110.000.000.000 đồng.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,53%.

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,53%.

- Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.

• Công ty liên kết: **Công ty CP Thủy điện Sông Ông**

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,73%.

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 29,73%.

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

**5. Định hướng phát triển :**

**a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- Công ty xác định nhiệm vụ chính vẫn là thi công công tác bê tông cốt thép tại các công trình thủy điện vừa và nhỏ trong nước và một số dự án thủy điện đang và sẽ triển khai tại nước CHDCND Lào, đồng thời tiếp cận đấu thầu các dự án công trình công nghiệp, dân dụng, đường giao thông nhằm duy trì qui mô và chuyển dịch dần cơ cấu đa ngành nghề trước khi kết thúc các dự án XD công trình thủy điện
- Tập trung đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Bắc Nà đảm bảo mục tiêu tiến độ phát điện thương mại vào quý IV/2016

**b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Tiếp tục duy trì và phát huy ngành nghề truyền thống trong lĩnh vực xây lắp tuyền thống thông qua việc tiếp cận các gói thầu thi công các công trình thủy điện, công trình công nghiệp, thủy lợi, đường giao thông đáp ứng được nguồn vốn trong thanh toán và hiệu quả kinh tế từng gói thầu
- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư xây dựng, vận hành các dự án thủy điện vừa và nhỏ có hiệu quả phù hợp với chuyên môn ngành nghề để đảm bảo tính bền vững
- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý chuyên nghiệp, đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ đảm bảo năng lực thi công, sẵn sàng cạnh tranh và đảm đương được những công trình

trọng điểm, đáp ứng được yêu cầu công việc, chất lượng cũng như tiến độ thi công các gói thầu lớn trong và ngoài nước

- Phần đầu đạt qui mô sản lượng, doanh thu bình quân năm : 500-:700 tỷ trở lên
- Đảm bảo SXKD có hiệu quả, lợi tức chia cho các cổ đông đạt 20-25%/năm
- Phần đầu thu nhập bình quân của CBCNV đạt từ 7 đến 10 triệu đồng /người/tháng

**c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.**

Vì mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội, Công ty cam kết hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội và bảo vệ cộng đồng, đảm bảo rằng những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng, tôn trọng các cam kết với đối tác trong việc tuân thủ hành động để bảo tồn và phát triển cộng đồng.

**6. Các rủi ro:**

- Các công trình công ty tham gia thi công phân tán tại nhiều địa bàn cách xa nhau làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý và chỉ đạo SXKD kéo theo bộ máy mở rộng, phát sinh chi phí quản lý
- Các công trình đơn vị tham gia thi công thường kéo dài, một số công trình giao thầu chưa được phê duyệt dự toán chính thức trong khi việc thanh toán bù giá thường chậm chậm trễ, thiếu vốn trong thanh toán dẫn đến công tác nghiệm thu thanh toán chậm trễ kéo dài đặc biệt là đối với công trình đã kết thúc thi công nhưng chưa được thanh toán, đơn vị phải đi vay với lãi suất cao làm gia tăng chi phí tài chính
- Điều kiện tiếp cận các gói thầu thi công dự án thủy điện ngày càng hạn chế về điều kiện triển khai các dự án trong nước và tính chất cạnh tranh khắc nghiệt, giá thấp dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, rủi ro khi chủ đầu tư nợ đọng vốn
- Giá cả các loại nguyên nhiên, vật liệu đầu vào không ổn định làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD đối với các gói thầu cố định giá
- Chính sách tiền tệ thiếu tính ổn định, doanh nghiệp có thể khó tiếp cận vốn hoặc phải vay với lãi suất cao khi mở rộng SXKD hoặc thiếu vốn do chủ thầu thanh toán chậm

**II. Tình hình hoạt động trong năm**

**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

**a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:**

Năm 2015 ghi nhận việc tăng vốn điều lệ từ 24,96 tỷ lên 49,92 tỷ từ nguồn vốn thặng dư của Công ty với cơ cấu cổ đông chủ yếu là các nhà đầu tư cá nhân, việc tăng vốn không gia tăng về giá trị nguồn vốn tạo không ít áp lực cho Ban lãnh đạo công ty trong việc duy trì, phát triển qui mô và tìm kiếm cơ hội đầu tư đáp ứng kỳ vọng của các cổ đông. Trong năm Công ty vẫn duy trì hoạt động chủ yếu về lĩnh vực thi công xây lắp các công trình thủy điện,... Trong năm ban lãnh đạo Công ty đã đàm phán ký kết thêm được 04 gói thầu mới thi công một số HMCT thuộc các nhà máy thủy điện Châu Thắng, Nhận Hạc, Suối Chăn 2 và thủy điện Đại Bình (các gói thầu này chủ yếu thực hiện trong giai đoạn từ cuối năm 2015 và trong năm 2016); tiếp tục triển khai các gói thầu tại thủy điện Nậm Toóng, Bắc Nà, Suối Chăn 2, Chi Khê, Đăksông 1, Đại Nga và Đăk Nông 2; thực hiện nốt phần việc còn lại tại thủy điện Nậm Mực; hoàn thành công tác quyết toán và thu hồi công nợ các gói thầu tại thủy điện Hòa Na, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Sê San 4 và An Khê – Kanak

Những khó khăn ảnh hưởng đến kết quả thực hiện mục tiêu năm 2015:

- Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty phần lớn làm công tác kiêm nhiệm nên chưa phát huy được tối đa vai trò trong quản lý và chỉ đạo SXKD

- Việc huy động nguồn vốn trong thanh toán của một số chủ đầu tư gặp khó khăn nên một số gói thầu bị gián đoạn và ngưng trệ, thanh toán rất chậm
- Công nợ tại các dự án thủy điện do TCT Sông Đà làm tổng thầu chiếm tỷ trọng lớn, việc thu hồi gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD và quyết định cơ hội đầu tư

Nhìn tổng quan trong năm qua Công ty vẫn duy trì được sự ổn định về qui mô, Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình thi công, quản lý, tiết kiệm chi phí,... đã hoàn thành được các mục tiêu cơ bản về doanh thu, sản lượng và lợi nhuận đề ra

**b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2015:**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT
1	Tổng giá trị SXKD	10 <sup>6</sup> đ	556.000	550.272	99%
2	Doanh thu	10 <sup>6</sup> đ	564.000	553.668	98%
3	Nộp ngân sách	10 <sup>6</sup> đ	22.832	29.239	128%
4	Vốn điều lệ	10 <sup>6</sup> đ	49.920	49.920	100%
5	Lợi nhuận trước thuế	10 <sup>6</sup> đ	34.600	48.683	141%
6	Cổ tức dự kiến 20%	10 <sup>6</sup> đ	9.984	9.984	100%
7	Thu nhập bình quân	10 <sup>3</sup> đ/Th	7.343	7.805	112%
1	Tổng giá trị SXKD	10 <sup>6</sup> đ	556.000	550.272	99%

- Phân tích nguyên nhân một số chỉ tiêu chủ yếu so với kế hoạch
- Giá trị sản lượng và Doanh thu cơ bản đã hoàn thành mục tiêu kế hoạch đặt ra
- Lợi nhuận tăng 41% so với kế hoạch do trong năm Công ty đã thu hồi được một số khoản nợ khó thu, sau khi bù trừ với các khoản trích lập bổ sung thì giá trị hoàn nhập còn lại đạt 29,7 tỷ

**2. Tổ chức và nhân sự**

**a) Danh sách Ban điều hành:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Quang Đạt	Giám đốc	1962	Kỹ sư XD ngầm	11,0%
2	Đặng Văn Tuyển	Phó giám đốc	1971	Kỹ sư XD	3,61%
3	Lê Văn Phúc	Phó giám đốc	1964	Cử nhân kinh tế	1,61%
4	Nguyễn Ngọc Ánh	Phó giám đốc	1972	Kỹ sư thủy lợi	2,23%
5	Trần Thái Bình	Phó giám đốc	1975	Cử nhân kinh tế	2,00%
6	Phạm Văn Huân	Phó giám đốc	1969	Kỹ sư XD	0,0%
8	Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	1977	Cử nhân TC-KT	3,32%

**b) Những thay đổi trong ban điều hành:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Ngày miễn nhiệm
1	Đặng Văn Tơ	Phó giám đốc	1958	Kỹ sư máy mỏ	01/01/2016

**c) Số lượng cán bộ, nhân viên:**

STT	Nội dung	Tổng số CBCNV			Ghi chú
		Gián tiếp	LĐ trực tiếp	Tổng cộng	

1	Cơ quan Công ty	71	372	443	
2	Chi nhánh thí nghiệm	6	18	24	
3	Chi nhánh 515	23	90	113	
4	Chi nhánh 525	22	234	256	
	<b>Cộng</b>	<b>122</b>	<b>714</b>	<b>836</b>	

- Chính sách đối với người lao động:
  - Đối với cán bộ chuyên môn nghiệp vụ: Tiền lương được trả hàng tháng cho từng vị trí, cấp bậc, loại nhân viên, phục vụ dựa trên mức độ cống hiến, hiệu quả, mức độ hoàn thành công việc và tổng quỹ lương khoán theo qui mô
  - Đối với lao động trực tiếp: Công ty trả lương cho CBCNV theo qui chế trả lương khoán do Giám đốc công ty phê duyệt trên cơ sở sản phẩm hoàn thành và đơn giá định mức nội bộ
  - Gắn trách nhiệm trong việc tạo ra sản phẩm, ổn định việc làm cho người lao động. Nâng cao năng suất lao động, ý thức trách nhiệm tiết kiệm chi phí, hiệu quả trong công việc hướng tới chọn lựa các đối tượng thực sự có năng lực có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc cho từng vị trí và đào thải những đối tượng không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong dây chuyền SX, thu hút và khuyến khích người lao động không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; cống hiến và yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty
  - Công ty luôn đặc biệt chăm lo đến điều kiện làm việc, giải quyết chính sách chế độ một cách kịp thời, minh bạch cho CBCNV là nhân tố cơ bản cho sự gắn bó và tăng năng suất lao động

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a) Các khoản đầu tư năm 2015:

STT	Danh mục đầu tư	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT
1	Góp vốn đầu tư vào DN khác	10 <sup>6</sup> đ	66.070	80.282	122%
2	Đầu tư thiết bị thi công	10 <sup>6</sup> đ	24.040	11.692	49%
3	Trả tiền mua VP tại Hà Nội	10 <sup>6</sup> đ	845		
	<b>Cộng</b>		<b>90.955</b>	<b>91.975</b>	<b>101%</b>

#### b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: Trong năm Công ty thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty thương mại và đầu tư toàn cầu DATC để đầu tư dự án thủy điện Bắc Nà tại tỉnh Lào Cai với số tiền 57,8/110 tỷ chiếm 52,6% để trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày 15/05/2015;
- Công ty liên kết: Công ty tham gia đấu giá thanh công mua lại 29,7% cổ phần của Tổng công ty lắp máy Việt Nam tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông để trở thành Công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30/06/2015

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% tăng, giảm
1	Tổng tài sản	10 <sup>3</sup> đ	441.477.104	437.068.466	99,0%
2	Doanh thu thuần	10 <sup>3</sup> đ	421.490.562	537.373.656	127,5%
3	LN từ hoạt động KD	10 <sup>3</sup> đ	28.744.647	39.704.066	138,1%
4	Lợi nhuận khác	10 <sup>3</sup> đ	11.897.909	11.136.133	93,6%
5	Lợi nhuận trước thuế	10 <sup>3</sup> đ	40.642.557	50.840.199	125,1%

6	Lợi nhuận sau thuế	10 <sup>3</sup> đ	24.625.356	48.683.181	197,7%
7	Tỷ lệ LN trả cổ tức	%	25%	20%	

**b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,5	1,42	
-	Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,28	1,31	
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
-	Tổng nợ/Tổng tài sản	0,58	0,48	
-	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	1,37	0,92	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
-	Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	6,7	12,9	
-	D.thu thuần/Tổng tài sản	0,96	1,23	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về hệ số sinh lời</b>			
-	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	5,8%	9,1%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	18,8%	21,4%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	5,7%	11,1%	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a) Cổ phần:**

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Tổng số cổ phần được phép phát hành</b>	<b>4.992.000</b>	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	4.992.000	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
<b>2</b>	<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do		
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
<b>3</b>	<b>Số lượng cổ phần đang lưu hành</b>	<b>4.992.000</b>	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	4.992.000	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0	

**b) Cơ cấu cổ đông:**

STT	Loại cổ đông	Tổ chức		Cá nhân		Tổng cộng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	587.860	5,1%	4.216.224	0,0%	4.804.084	96,2%
-	Cổ đông nhà nước					0	0,0%
-	Cổ đông lớn	347.600	7,0%	549.374		896.974	18,0%
-	Cổ đông khác	240.260	5,1%	3.666.850	84,4%	3.907.110	78,3%



-	Cổ phiếu quỹ		0,0%		0,0%	0	0,0%
2	Cổ đông nước ngoài	87.168	1,5%	100.748	2,0%	187.916	3,8%
-	Cổ đông lớn					0	0,0%
-	Cổ đông khác	87.168	1,5%	100.748	2,0%	187.916	3,8%
	<b>Cộng</b>	<b>675.028</b>	<b>6,6%</b>	<b>4.316.972</b>	<b>2,0%</b>	<b>4.992.000</b>	<b>100%</b>

=> Nguồn dữ liệu lấy theo danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 22/01/2016

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Trong năm Công ty đã hoàn thành việc phát hành và niêm yết bổ sung 2.496.000 cổ phiếu của đợt tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn thặng dư và ghi nhận vốn điều lệ tăng lên 49.920.000.000, VNĐ.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không phát sinh

e) **Các chứng khoán khác:** Không phát sinh

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn lại tổng quan năm 2015 với sự khó khăn về nhiều mặt do sự cạnh tranh ngày càng lớn từ các Doanh nghiệp cùng lĩnh vực dẫn đến việc tiếp cận các gói thầu mới rất khó khăn, công tác thanh toán trong xây dựng cơ bản chậm, việc tiếp cận nguồn vốn hoạt động gặp trở ngại và gánh chịu những tổn thất từ những rủi ro không lường trước,... trong khi phải áp lực duy trì qui mô và đảm bảo các mục tiêu SXKD do Đại hội cổ đông đề ra. Tuy nhiên với sự nỗ lực của Ban Giám đốc cùng tập thể cán bộ người lao động tìm kiếm thêm các gói thầu, sử dụng tối đa các nguồn lực hiện có, tăng năng suất lao động, tập trung thu hồi vốn và tăng cường công tác quản lý nội bộ nhằm tiết kiệm tối đa chi phí... đã cơ bản hoàn thành được mục tiêu SXKD đề ra.

• Một số điểm đạt được trong năm:

- Tìm kiếm, tiếp cận thêm một số gói thầu mới với giá trị: 403 tỷ đồng, đảm bảo công ăn việc làm thường xuyên khoảng gần 1.000 người lao động
- Các hạng mục các công trình do Công ty tham gia thi công đều thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của Nhà nước, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thiết kế và tiêu chuẩn quy phạm quy định, chưa có hạng mục nào phải phá đi làm lại, không để xảy ra các rủi ro tổn thất đáng kể nào
- Đáp ứng hầu hết các mục tiêu cam kết với các Chủ đầu tư, tạo được uy tín và vị trí của đơn vị trong lĩnh vực xây dựng thủy điện
- Gia tăng được niềm tin (tín chấp) của đông đảo các nhà cung cấp đảm bảo tính cạnh tranh về chất lượng dịch vụ và giá cả cung cấp, giảm các chi phí trung gian
- Công tác thu hồi vốn chưa đạt kế hoạch nhưng đã đảm bảo duy trì được nguồn vốn trong tổ chức SXKD, giảm cơ bản số dư nợ vay và chi phí tài chính so với năm trước
- Mức lợi nhuận vượt kế hoạch đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn và duy trì lợi ích của các cổ đông

#### 2. Tình hình tài chính

a) **Tình hình tài sản :** Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 giảm so với cùng kỳ năm trước tương ứng : 437/441 tỷ, xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 32,1 tỷ đồng do Công ty đã tập trung thu hồi vốn đối với một số công trình đã quyết toán trong năm và một số công trình mới ký hợp đồng được Chủ đầu tư ứng vốn nhưng chưa sử dụng vào công tác chuẩn bị ban đầu và để đối ứng với các khoản vay tại Ngân hàng

- Tổng các khoản phải thu giảm 81,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nợ phải thu giảm : 104,7 tỷ đồng (215,9/ 320,6 tỷ đồng), tiền ứng trước cho nhà cung cấp vật tư giảm 4,6 tỷ đồng, các khoản phải thu khác giảm: 6,3 tỷ đồng; khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi giảm: 34,1 tỷ đồng do một số công trình đã quyết toán và được chủ đầu tư thanh toán trong năm
  - Hàng tồn kho giảm 32,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do do một số công trình đã quyết toán và được chủ đầu tư tổ nghiệm thu thanh toán trong năm
  - Tài sản ngắn hạn khác giảm 2,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (4/6,3 tỷ) chủ yếu do giảm giá trị công cụ dụng cụ thi công tại các công trình chờ phân bổ dần vào giá thành SX và giảm tiền thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ
  - Tài sản cố định: Giá trị tài cố định tăng : 2,8 tỷ so với cùng kỳ năm trước do trong năm Công ty thực hiện thanh lý một số TSCD cũ hỏng không có nhu cầu sử dụng có giá trị còn lại :1,3 triệu đồng và thực hiện tái đầu tư nâng cao thiết bị: 4,2 tỷ; khấu hao trong năm: 11,7 tỷ đồng
  - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 78,6 tỷ đồng (115,8/37,2 tỷ) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trong năm Công ty thực hiện góp vốn thêm 42,8 tỷ vào Công ty thương mại và đầu tư toàn cầu DATC để triển khai DA thủy điện Bắc Nà và đấu giá mua lại 29,7% cổ phần của Tổng công ty lắp máy Việt Nam tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông với giá trị 35,4 tỷ đồng
- b) Tình hình nợ phải trả:** Tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là: 209,5 tỷ đồng; giảm: 45,3 tỷ đồng. Các khoản nợ trên đều có đầy đủ hồ sơ và đối chiếu nên không phát sinh khoản nợ xấu. Cụ thể như sau:
- Số dư nợ vay và nợ ngắn hạn : 53,4 tỷ đồng được vay ngân hàng BIDV Gia Lai và ngân hàng Agribank Láng Hạ để phục vụ nhu cầu SXKD. Trong đó khoản vay đến hạn phải trả sớm nhất là ngày 05/05/2016 và Công ty đảm bảo đủ nguồn để thực hiện chi trả đúng hạn
  - Công nợ phải trả khách hàng 48,4 tỷ là các khoản nợ phải trả các nhà cung cấp với thời gian chậm trả 30 đến 45 ngày và Công ty đảm bảo thanh toán đúng hạn từ nguồn tiền gửi và các khoản phải thu được chủ đầu tư thanh toán hàng kỳ
  - Khoản công nợ tiền ứng trước của khách hàng: 45,4 tỷ là các khoản ứng hợp đồng của một số chủ đầu tư và được khấu trừ dần vào giá trị khối lượng hoàn thành
  - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 1,1 tỷ chủ yếu là thuế TNDN quý IV/2015 và thuế GTGT tháng 12/2015, Công ty đã thực hiện chi trả vào ngày 20/01/2016
  - Khoản phải trả người lao động : 17,7 tỷ chủ yếu là tiền lương tháng 11+12/2015, tiền phép, thu lao HĐQT, BKS chưa chi trả trong năm 2015. Công ty đã hoàn thành việc chi trả tiền lương tháng 11+12/2015 trong tháng 1/2016 và chi trả thù lao cho HĐQT & BKS, chế độ phép, tàu xe xong trước 31/03/2016 theo qui định
  - Khoản chi phí phải trả: 1,1 tỷ đồng là khoản lãi vay dự chi đến 31/12/2015 và các khoản chi phí đã cấu thành sản phẩm xây lắp được xác nhận, xuất hóa đơn và thực hiện chi trả trong quý I/2016
  - Khoản phải trả khác: 14 tỷ đồng trong đó chủ yếu là khoản ủy thác góp vốn đầu tư của một số cá nhân: 10,5 tỷ đồng; tiền BHXH, BHYT, BHTN tháng 12/2014 chưa nộp và tiền phí, kinh phí công đoàn chưa chi dùng. Công ty đã thực hiện chi trả tiền BHXH, BHYT và BHTN cho BHXH Tỉnh Gia Lai trong quý I/2015

- Khoản dự phòng phải trả ngắn hạn: 23,8 tỷ đồng bao gồm khoản trích lập dự phòng tiền lương tính trên quỹ lương thực trả năm 2015 (15 tỷ) và khoản dự phòng bảo hành công trình đối với công trình đã bàn giao nhưng trong thời gian bảo hành (8,8 tỷ). Khoản dự phòng này nhằm đảm bảo an toàn về tài chính khi công việc không ổn định mà không làm gián đoạn việc chi trả cho người lao động và đảm bảo an toàn về tài chính khi phát sinh hư hỏng HMCT trong thời gian bảo hành. Tuy nhiên khả năng rủi ro các yếu tố này rất thấp

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Về cơ cấu tổ chức : Mục tiêu của Công ty là thu gọn các đầu mối Chi nhánh nhằm giảm thiểu chi phí trung gian và chuyển các phần việc còn lại về Công ty quản lý trực tiếp, bố trí lại một số lực lượng cán bộ quản lý công trường phù hợp với qui mô hiện tại cho từng đầu mối công trình, kiên quyết tinh giảm lực lượng chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc
- Chính sách quản lý: Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình; kiểm soát rủi ro và thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quản lý đảm bảo nguyên tắc minh bạch; Tuân thủ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 trong toàn Công ty; Xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành và tình hình thực tế của Công ty; cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để Ban lãnh đạo chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả, thắt chặt công tác quản lý nội bộ cho từng gói thầu gắn trách nhiệm của Chỉ huy trưởng các công trường trong việc kiểm soát, quản lý công trình kịp thời ngăn ngừa các yếu tố gây thất thoát

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai :

- Cơ cấu lại ngành nghề : Tiếp tục duy trì ngành nghề xây lắp các dự án thủy điện vừa và nhỏ trong nước đã và đang chuẩn bị khởi công và các dự án tương tự tại các nước lân cận, chuyển dịch dần tỷ trọng ngành nghề sang lĩnh vực xây dựng giao thông, phát triển hạ tầng trên nguyên tắc thận trọng
- Xác định thị trường: Tiếp cận và đón đầu các dự án xây dựng thủy điện tại Lào, Campuchia và các gói thầu xây dựng hạ tầng giao thông trong nước
- Đầu tư dài hạn: Tập trung đẩy nhanh tiến độ phát triển dự án thủy điện Bắc Nà do Công ty nắm giữ cổ phần chi phối và phối hợp cùng các cổ đông khác khai thác lợi thế, thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ tại các công ty liên kết nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty. Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư hoặc góp vốn đầu tư dự án thủy điện phù hợp với chuyên môn, ngành nghề hiện tại và khả năng tài chính của Công ty nhưng phải giữ tỷ lệ chi phối hoặc tỷ lệ kiểm soát để có thể nắm quyền quản lý, điều hành nhằm bảo vệ hiệu quả vốn đầu tư

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Chấp thuận với ý kiến và số liệu kiểm toán, cam kết về tính minh bạch về các số liệu báo cáo và các tài liệu cung cấp cho đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính

## IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các hoạt động của Công ty

- Ngay đầu năm Hội đồng quản trị họp bàn cùng với ban giám đốc nhằm phân tích, đánh giá, xây dựng kế hoạch SXKD và đầu tư năm 2015 trình Đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết đã được đại hội cổ đông thông qua năm 2015, HĐQT phân công nhiệm vụ cho các thành viên theo chuyên môn thường xuyên kiểm tra thực tế chỉ đạo ban giám đốc bám sát nghị quyết để tổ chức triển khai

- Định kỳ hàng quý HĐQT tổ chức họp kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện trong quý đồng thời thống nhất các giải pháp triển khai trong kỳ tiếp theo và đưa ra ý kiến chỉ đạo kịp thời, cùng xem xét thống nhất các nghị quyết thuộc thẩm quyền của HĐQT phù hợp từng thời điểm để Ban giám đốc điều hành triển khai thực hiện các mục tiêu trong quản lý SXKD đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Trong năm HĐQT đã tổ chức họp định kỳ tập trung 04 lần và tổ chức xin ý kiến bằng văn bản cùng xem xét một số đề xuất do Giám đốc điều hành trình, thống nhất thông qua 21 nghị quyết kèm theo các quyết định cụ thể tương ứng với các nội dung trong nghị quyết bao gồm:
  - + 01 Nghị quyết thông qua quyết toán tiền lương cho ban giám đốc năm 2014; kế hoạch SXKD và đầu tư 2015
  - + 04 Nghị quyết thông qua việc thanh lý một số TSCĐ cũ hỏng, làm việc kém hiệu quả với tổng giá trị thu hồi 3,1 tỷ đồng
  - + 01 Nghị quyết thông qua việc bán lô đất đất tại TP Đà Nẵng do chưa có nhu cầu sử dụng để tập trung vốn cho SXKD
  - + 02 Nghị quyết thông qua việc đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công với tổng giá trị đầu tư trong năm 11,7 tỷ đồng
  - + 02 Nghị quyết thông qua việc tái bổ nhiệm các PGĐ nhiệm kỳ 2015-:-2020 và bổ nhiệm mới Ông Nguyễn Đình Phương phụ trách công tác thiết kế, kỹ thuật
  - + 01 Nghị quyết thông qua phương án phát hành CP để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn thặng dư của Công ty theo nghị quyết ĐHCĐ 2015
  - + 01 Nghị quyết thông qua việc niêm yết bổ sung CP phát hành để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn thặng dư của Công ty
  - + 01 Nghị quyết thông qua phương án thành lập phòng Kỹ thuật – Thi công
  - + 01 Nghị quyết thông qua phương án giải thể Chi nhánh 555 tại khu vực Tây Nguyên
  - + 01 Nghị quyết thông qua phương án đấu giá cổ phần của TCT lắp máy Việt Nam tại Công ty CP Thủy điện Sông Ông
  - + 01 Nghị quyết thông qua việc cử người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Sông Đà 505 tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông
  - + 01 Nghị quyết về việc thay đổi người đại diện phần vốn góp của Cty CP Sông Đà 505 tại Công ty cổ phần thương mại và đầu tư toàn cầu DATC
  - + 01 Nghị quyết thông qua phương án góp vốn bổ sung tại Công ty cổ phần TM & ĐT Toàn Cầu để đầu tư xây dựng DA thủy điện Bắc Nà ( chiếm 52,6%) và Công ty CP thủy điện Á Đông để đầu tư xây dựng DA thủy điện Đắk Nông 2 ( chiếm 18%), thông qua qui chế trả lương cho Ban GD và kế toán trưởng Công ty
  - + 01 Nghị quyết thông qua việc nâng bậc lương cho HĐQT, Ban giám đốc và kế toán trưởng Công ty
  - + 01 Nghị quyết thông qua kết quả thực hiện kế hoạch SXKD kế hoạch SXKD và đầu tư năm 2016 kèm theo quyết định phê duyệt hạn mức tín dụng ngắn hạn và mức bảo lãnh năm 2016
  - + 01 Nghị quyết thông qua Thông qua việc giải thể CN thí nghiệm và Chi nhánh 525 và thành lập Trung tâm thí nghiệm S55 trực thuộc Công ty CP Sông Đà 505
- Trong quản lý các hợp đồng với Chủ đầu tư: HĐQT luôn chỉ đạo Ban giám đốc bám sát các điều khoản cam kết giữa nhà thầu với chủ đầu tư, cùng xem xét thực tế từng công trình để đưa ra giải pháp thi công tối ưu đồng thời kiểm soát chặt chẽ biện pháp, khối

lượng trong thi công và các pháp lý cần thiết trong quá trình thực hiện hợp đồng đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro và thu hồi vốn kịp thời

- Trong quản lý nội bộ: Trên cơ sở các chỉ tiêu chung toàn Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Giám đốc điều hành chủ động tổ chức tìm kiếm công việc, đàm phán và ký kết các hợp đồng thi công xây lắp với các chủ đầu tư, đồng thời ký hợp đồng giao khoán nội bộ cho từng công trình phù hợp với từng điều kiện công việc cụ thể, xây dựng và ban hành các qui định, chế tài trong quản lý nhằm đảm bảo mục tiêu lợi nhuận trên nguyên tắc hài hòa lợi ích của các cổ đông và người lao động trong DN và tuân thủ các qui định của Nhà nước, qui chế Công ty
- Trong tổ chức bộ máy và sử dụng cán bộ: Đầu năm 2015 sau khi xét thấy khả năng tự chủ tìm kiếm cơ hội thi công xây lắp thủy điện của các Chi nhánh rất khó khăn, việc duy trì đầu mỗi Chi nhánh không còn phù hợp với mục tiêu quản lý của Công ty nên HĐQT đã quyết định giải thể Chi nhánh 555 tại khu vực Tây Nguyên kể từ 01/06/2015; giải thể Chi nhánh thí nghiệm và Chi nhánh 525 kể từ ngày 01/01/2016 nhằm giảm thiểu chi phí trung gian và chuyển các phần việc còn lại về Công ty quản lý trực tiếp, bố trí lại một số lực lượng cán bộ quản lý công trường phù hợp với qui mô hiện tại cho từng đầu mối
- Trong sử dụng nguồn lực: Thực hiện bán thanh lý một số phương tiện tài sản không hoặc chưa có nhu cầu sử dụng hoặc làm việc kém hiệu quả để thu hồi vốn cho SXKD tránh lãng phí trong thời gian chờ việc và thực hiện tái đầu tư thiết bị mới khi có nhu cầu, tìm kiếm đối tác để thoái các danh mục đầu tư không hiệu quả hoặc tỷ lệ nhỏ nhằm tập trung vốn cho các mục tiêu đầu tư chi phối hoặc đạt tỷ lệ kiểm soát và tìm kiếm cơ hội đầu tư hiệu quả khác
- Về quản lý các khoản đầu tư: Ngoài các khoản đầu tư vào DN khác với tỷ lệ nhỏ không đủ tỷ lệ kiểm soát và nằm trong mục tiêu thoái vốn, các mục tiêu đầu tư còn lại về cơ bản đang vận hành hiệu quả và nằm trong phạm vi kiểm soát của Công ty
- Trong công tác quản lý, ngăn ngừa và xử lý rủi ro: Khi phát sinh các gói thầu mới, các thành viên HĐQT có chuyên môn đi thực tế để nắm bắt và đưa ra các ý kiến chỉ đạo về tổ chức biện pháp thi công và biện pháp an toàn nhằm ngăn ngừa rủi ro có thể xảy ra trong điều kiện thi công ở những địa hình phức tạp
- Nhìn chung HĐQT luôn xem xét thận trọng cho từng vấn đề trước khi quyết định, giải quyết và tháo gỡ kịp thời các vấn đề trong quản lý, đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng qui định của pháp luật và hiệu quả kinh tế

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

Ban giám đốc Công ty luôn bám sát nghị các mục tiêu SXKD đã đề ra, thực hiện đúng quyền hạn và trách nhiệm qui định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, nỗ lực tìm kiếm thêm các gói thầu, luôn cân đối sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có, chặt chẽ trong quản lý nội bộ, tuân thủ các qui chế nội bộ và các qui định của pháp luật.

## **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- Phê duyệt kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư và kế hoạch tài chính năm 2016 trên nguyên tắc thận trọng, khả thi để trình Đại hội cổ đông thông qua. Trong đó đặt trọng tâm trong công tác kiểm soát khối lượng, thu hồi công nợ, ngăn ngừa rủi ro và giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai dự án mà Công ty góp vốn đầu tư
- Duy trì thường xuyên chế độ làm việc theo qui chế hoạt động của HĐQT trên cơ sở bám sát nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, giám sát quá trình tổ chức SXKD

và đầu tư để có những chỉ đạo kịp thời trong từng giai đoạn nhằm hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm 2016 đề ra

- Xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý Công ty phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành của pháp luật Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty nhằm vận hành có hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành SXKD
- Tập trung đẩy nhanh tiến độ phát triển dự án thủy điện Bắc Nà do Công ty nắm giữ cổ phần chi phối và phối hợp cùng các cổ đông khác khai thác lợi thế và thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ tại các công ty liên kết nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty
- Tìm kiếm đối tác để thoái phần vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác với tỷ lệ nhỏ hoặc hiệu quả kỳ vọng thấp nhằm tập trung vốn cho các mục tiêu đầu tư đạt tỷ lệ kiểm soát hoặc tìm kiếm, lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả khác phù hợp với năng lực chuyên môn hiện có của Công ty
- Tổ chức cho cán bộ quản lý, chuyên môn tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành nhằm bố trí phù hợp với yêu cầu đặc thù công việc, đảm bảo sẵn sàng đáp ứng nguồn lực theo yêu cầu của các chủ đầu tư
- Duy trì hệ thống cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để HĐQT chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả.
- Chỉ đạo công tác thanh kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm kịp thời chấn chỉnh hệ thống quản lý đảm bảo đúng thẩm quyền, nguyên tắc và minh bạch
- Duy trì hệ thống cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để HĐQT chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả.
- Chỉ đạo công tác thanh kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm kịp thời chấn chỉnh hệ thống quản lý đảm bảo đúng thẩm quyền, nguyên tắc và minh bạch

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	1962	Kỹ sư XD ngầm	11%
2	Nguyễn Đình Phương	Thành viên	1962	Kỹ sư XD ngầm	0,0%
3	Đặng Văn Tuyển	Thành viên	1971	Kỹ sư XD	3,61%
4	Vũ Sơn Thủy	Thành viên	1977	Cử nhân TC-KT	3,32%
5	Nguyễn Hoài Thanh	Thành viên	1983	Cử nhân KT-KT	0,0%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có tiểu ban thuộc HĐQT

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT năm 2015:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Đặng Quang Đạt	CT HĐQT	4	100	
2	Nguyễn Đình Phương	UV HĐQT	4	100	
3	Vũ Sơn Thủy	UV HĐQT	4	100	
4	Nguyễn Hoài Thanh	UV HĐQT	4	100	

5	Đặng Văn Tuyên	UV HĐQT	4	100	
---	----------------	---------	---	-----	--

• Các nghị quyết được thông qua của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	05A/QĐ-S55-HĐQT	11/01/2015	Phê duyệt hạn mức tín dụng ngắn hạn và hạn mức bảo lãnh năm 2015
2	05/NQ-S55-HĐQT	11/01/2015	Thực hiện kế hoạch SXKD năm 2014, kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư 2015
3	122/QĐ-S55-HĐQT	25/03/2015	Phê duyệt tiền lương cho ban Giám đốc, kế toán trưởng năm 2014
4	123/QĐ-S55-HĐQT	25/03/2015	Phê duyệt phương án thanh lý TSCĐ cũ hỏng, lạc hậu, làm việc kém hiệu quả và không có nhu cầu sử dụng
5	147/NQ-S55-HĐQT	31/03/15	Bổ nhiệm PGĐ Công ty CP Sông Đà 505 nhiệm kỳ 2015-:-2010
6	167/NQ-S55-HĐQT	06/04/2015	Thông qua phương án phát hành CP để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn thặng dư của Công ty theo nghị quyết ĐHCĐ 2015
7	226/NQ-S55-HĐQT	15/05/15	Về việc thông qua KQKD quý I/2015; Chi trả thù lao HĐQT và BKS quý I/2015; Bổ nhiệm Ông Nguyễn Đình Phương là Phó GD Công ty; Góp vốn bổ sung vào Công ty CP TM và ĐT Toàn Cầu; Góp vốn bổ sung vào Công ty CP thủy điện Á Đông Qui chế trả lương cho Ban GD và KTT Công ty; ủy quyền cho Ông Đặng Văn Tuyên- TV HĐQT ký hợp đồng thuê Giám đốc năm 2015
8	227/QĐ-S55-HĐQT	15/05/15	Ban hành phân công nhiệm vụ thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 - 2010
9	277/NQ-S55-HĐQT	04/06/2015	Thông qua việc niêm yết bổ sung CP phát hành để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn thặng dư của Cty theo NQ ĐHCĐ 2015
10	300/QĐ-S55-HĐQT	12/06/15	QĐ phê duyệt phương án đấu giá CP của TCT lắp máy Việt Nam tại CTCP Thủy điện Sông Ông
11	312/QĐ-S55-HĐQT	18/06/15	Thông qua việc giải thể CN 555
12	331/QĐ-S55-HĐQT	25/6/2015	Thông qua việc đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công
13	353/NQ-S55-HĐQT	06/7/2015	Thông qua việc cử người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Sông Đà 505 tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông và phương án thanh lý xe con đã qua sử dụng cho CBCNV
14	389/NQ-S55-HĐQT	29/7/2015	Thông qua việc bổ nhiệm Ông Đặng Văn Tuyên giữ chức vụ PGĐ Công ty và thanh lý TSCĐ cũ, làm việc kém hiệu quả
	470/NQ-S55-HĐQT	09/09/2015	QĐ HĐQT Vv: Phê duyệt phương án thanh lý

15			TSCĐ cũ, làm việc kém hiệu quả
16	483/NQ-S55-HĐQT	16/09/2015	QĐ nâng bậc lương cho Chủ tịch HĐQT, các PGĐ và KTT Công ty
17	496/NQ-S55-HĐQT	24/09/2015	QĐ thành lập phòng Kỹ thuật - Thi Công
18	583/NQ-S55-HĐQT	12/11/15	-NQ của HĐQT Vv thông qua Kết quả SXKD và đầu tư 9 tháng đầu năm 2015; KH SXKD và đầu tư quý IV/2015 và ước thực hiện năm 2015 - Thông qua KH, hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh để phục vụ SXKD năm 2016.
19	642/NQ-S55-HĐQT	11/12/2015	QĐ HĐQT Vv: Phê duyệt phương án thanh lý TSCĐ cũ, làm việc kém hiệu quả
20	650/NQ-S55-HĐQT	22/12/15	Thông qua việc giải thể CN thí nghiệm và Chi nhánh 525 và thành lập Trung tâm thí nghiệm S55 trực thuộc Công ty cổ phần Sông Đà 505
21	678/NQ-S55-HĐQT	30/12/15	QĐ phê duyệt việc bán khu đất tại TP Đà Nẵng thuộc sở hữu Công ty

**d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.**

Công ty có 01 thành viên HĐQT không tham gia điều hành thực hiện nhiệm vụ theo phân công nhiệm vụ của Hội đồng quản trị phù hợp với chuyên môn và qui chế hoạt động của HĐQT, bên cạnh đó thành viên này thực hiện chức năng vai trò độc lập đại diện cho quyền và lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện ý kiến trong các cuộc họp HĐQT

**e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:** Không có tiểu ban

**f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Chứng chỉ đào tạo	Năm cấp chứng chỉ
1	Vũ Khắc Tiệp	Chủ tịch	1957		2007
2	Đặng Quang Đạt	Thành viên	1962		2006
3	Đặng Văn Tuyên	Thành viên	1971	06024-1/QĐ-DT	2006

**2. Ban Kiểm soát**

**a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Thanh Nam	Trưởng ban	1981	Cử nhân TC-KT	0,0%
2	Nguyễn Thế Hoàn	Thành viên	1977	Trung cấp	0,0%
3	Đặng Thị Ngọc Nhung	Thành viên	1987	Cử nhân kinh tế	1,8%

**b) Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của ban kiểm soát theo Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Luật doanh nghiệp, ngay đầu năm 2015 Ban kiểm soát đã xây dựng kế hoạch làm việc trong năm và phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn của từng thành viên để phối hợp kiểm tra, đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong các quyết định đầu tư, quản lý, điều hành SXKD đảm bảo minh bạch, khách quan, tuân thủ các qui định của pháp luật và qui định của công ty; định kỳ thẩm tra báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, bán niên và báo cáo tài chính năm của công ty,... Trong năm qua, do các



thành viên Ban kiểm soát đa phần đều kiêm nhiệm nên công tác kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa được thường xuyên dẫn đến công tác trao đổi thông tin, phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát Công ty với các cổ đông chưa tốt. Tuy nhiên trên cơ sở các tài liệu do ban lãnh đạo Công ty cung cấp theo yêu cầu và quá trình thẩm định các tài liệu báo cáo, ban kiểm soát cùng thống nhất đưa ra ý kiến đánh giá như sau:

- Năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 21 nghị quyết phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty. Các nghị quyết Hội đồng quản trị ban hành đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, được các thành viên nhất trí cao, đồng thời được Ban điều hành tổ chức triển khai nghiêm túc, kịp thời và có hiệu quả.
- Hội đồng quản trị đã ban hành nghị quyết về quy chế hoạt động, trong đó quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các thành viên trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và phù hợp với chuyên môn, kinh nghiệm của các thành viên. Các thành viên HĐQT, Ban điều hành và Giám đốc Công ty đã thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và quy chế hoạt động đã được HĐQT, Ban điều hành thông qua
- Trong công tác chỉ đạo SX, Hội đồng quản trị Công ty luôn bám sát các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đề ra, kịp thời ra các quyết định để Ban giám đốc điều hành triển khai thực hiện các mục tiêu trong quản lý SXKD đảm bảo hiệu quả kinh doanh
- Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã rất tích cực tìm kiếm việc làm mới đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động cũng như lợi ích của các cổ đông.
- Công tác quản lý chất lượng, tiến độ, an toàn tại các công trình được Công ty đặc biệt chú trọng và quan tâm đúng mức từ đó nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty và đã được đa phần các Chủ đầu tư, đối tác đánh giá là một trong những doanh nghiệp xây dựng uy tín.
- Hội đồng quản trị, Ban điều hành cũng đã thực hiện đúng kế hoạch chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn theo nghị quyết ĐHCĐ 2015, tiến hành niêm yết cổ phiếu phát hành thêm đảm bảo quyền lợi của cổ đông
- Việc dịch chuyển, tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh chưa đạt được kết quả rõ rệt, hoạt động của Công ty vẫn tập trung vào lĩnh vực thi công các công trình thủy điện và đầu tư góp vốn vào một số dự án thủy điện. Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty cần có kế hoạch, chiến lược cụ thể về nguồn lực tài chính, con người... để thực hiện việc dịch chuyển, tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với đặc thù hoạt động, đảm bảo an toàn, hiệu quả.
- Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty cần thường xuyên đánh giá hiệu quả danh mục đầu tư, hoạt động của các dự án thủy điện mà Công ty tham gia đầu tư góp vốn để có biện pháp quản lý rủi ro phù hợp
- Công ty đã thực hiện đúng các quy định của Luật kế toán, chuẩn mực kế toán. Việc lập, luân chuyển, sử dụng và bảo quản chứng từ kế toán đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, kịp thời và đúng mẫu biểu của chế độ kế toán hiện hành. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý các chỉ tiêu tài chính quan trọng của Công ty tại thời điểm 31/12/2015

### 3. Các giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) *Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tiền thưởng	Cộng
1	Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT kiêm GD điều hành	506.632.000	114.000.000	95.000.000	715.632.000
2	Đặng Văn Tuyển	TV HĐQT kiêm PGĐ Công ty	306.220.000	96.000.000	52.142.857	454.362.857
3	Vũ Sơn Thủy	TV HĐQT kiêm Kế toán trưởng	322.416.000	96.000.000	52.142.857	470.558.857
4	Nguyễn Đình Phương	TV HĐQT kiêm PGĐ Công ty	204.146.667	72.000.000	27.857.143	304.003.810
5	Nguyễn Hoài Thanh	Thành viên HĐQT		72.000.000	27.857.143	99.857.143
6	Trần Thái Bình	Phó giám đốc Công ty	347.720.000		25.000.000	372.720.000
7	Lê Văn Phúc	Phó giám đốc kiêm GD Chi nhánh 515	317.993.000		25.000.000	342.993.000
8	Nguyễn Ngọc Ánh	PGĐ Công ty kiêm GD Chi nhánh 525	347.237.618		25.000.000	372.237.618
9	Phạm Văn Huấn	Phó GD kiêm chỉ huy trưởng c.trường	211.241.668		20.000.000	231.241.668
10	Đặng Văn Tơ	Phó GD kiêm chỉ huy trưởng c.trường	186.973.500			186.973.500
11	Đặng Thanh Nam	Trưởng BKS		54.000.000	20.000.000	74.000.000
12	Nguyễn Thế Hoàn	Thành viên BKS	215.259.562	36.000.000	15.000.000	266.259.562
13	Đặng Th Ngọc Nhung	Thành viên BKS	167.372.762	36.000.000	15.000.000	218.372.762
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3.133.212.777</b>	<b>576.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>4.109.212.777</b>

**b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Đặng Văn Tuyển	Cổ đông NB	120.000	4,8%	90.000	3,61%	Phục vụ chỉ dung cá nhân
2	Đặng Quang Đạt	Cổ đông NB	120.587	4,83%	164.687	6,59%	Tăng tỷ lệ sở hữu
3	Đặng Quang Đạt	Cổ đông NB	164.687	6,59%	220.687	8,84%	Tăng tỷ lệ sở hữu
		Cổ đông NB	32.805	1,31%	82.805	3,32%	Tăng tỷ lệ sở hữu

4	Vũ Sơn Thủy						
5	Đặng Quang Đạt	Cổ đông NB	220.687	8,84%	320.687	12,84%	Tăng tỷ lệ sở hữu
6	Nguyễn Ngọc Ánh	Cổ đông NB	181.200	3,63%	111.200	2,23%	Phục vụ chi dung cá nhân
7	Nguyễn Hoài Thanh	Cổ đông NB	187.800	3,76%	0,00	0%	Phục vụ chi dung cá nhân

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không phát sinh hợp đồng giao dịch

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế chưa được điều chỉnh kịp thời với các văn bản pháp luật Nhà nước hiện hành. Đơn vị sẽ hoàn thành việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý Công ty phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành của pháp luật Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty nhằm vận hành có hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành SXKD

## VI. Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2015

### 1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo tài chính Công ty mẹ được kiểm toán

#### 2.1 Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>296,089,677,339</b>	<b>381,054,836,758</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>122,457,652,087</b>	<b>90,348,745,282</b>
1. Tiền	111	5	4,457,652,087	90,348,745,282
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	118,000,000,000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>56,918,400</b>	<b>1,228,346,600</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	193,296,552	4,018,760,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(136,378,152)	(2,790,413,400)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>146,300,660,062</b>	<b>227,743,902,095</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	215,930,580,094	320,605,150,179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3,317,655,000	7,878,463,872
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1,175,394,322	7,479,570,844

4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(74,122,969,354)	(108,219,282,800)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>23,250,770,523</b>	<b>55,368,705,123</b>
1.	Hàng tồn kho	141		23,250,770,523	55,368,705,123
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,023,676,267</b>	<b>6,365,137,658</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1,792,279,850	2,601,791,098
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,231,396,417	3,763,346,560
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>140,978,788,953</b>	<b>60,422,267,780</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16,556,956,139</b>	<b>13,747,219,427</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	13,896,142,139	11,086,405,427
	- Nguyên giá	222		78,539,792,470	73,135,628,062
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64,643,650,331)	(62,049,222,635)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	15	2,660,814,000	2,660,814,000
	- Nguyên giá	228		2,660,814,000	2,660,814,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7b</b>	<b>115,780,118,396</b>	<b>37,182,155,556</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		57,790,000,000	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		35,420,000,000	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26,069,200,000	38,996,555,556
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,499,081,604)	(1,814,400,000)
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,641,714,418</b>	<b>9,492,892,797</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	8,641,714,418	9,492,892,797
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>437,068,466,292</b>	<b>441,477,104,538</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>209,522,853,821</b>	<b>254,874,673,332</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>208,785,337,205</b>	<b>253,864,934,496</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	48,413,973,957	108,595,700,519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	45,421,200,555	70,604,575,803
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1,115,944,428	1,782,693,375
4. Phải trả người lao động	314	19	32,750,149,794	23,484,613,721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1,188,221,805	10,912,309,542
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	15,097,397,094	14,058,893,461
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	53,423,873,589	14,647,471,987
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,806,245,410	8,215,320,515
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,568,330,573	1,563,355,573
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>737,516,616</b>	<b>1,009,738,836</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	737,516,616	1,009,738,836
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>227,545,612,471</b>	<b>186,602,431,206</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>227,545,612,471</b>	<b>186,602,431,206</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	49,920,000,000	24,960,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		49,920,000,000	24,960,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	43,125,212,265	68,085,212,265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	85,817,218,941	68,931,862,732
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	48,683,181,265	24,625,356,209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a	23	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421 b	23	48,683,181,265	24,625,356,209
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>437,068,466,292</b>	<b>441,477,104,538</b>

## 2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	558,302,938,989	425,855,458,644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	20,929,282,590	4,364,895,672
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		537,373,656,399	421,490,562,972
4. Giá vốn hàng bán	11	26	510,661,215,973	374,247,728,805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>26,712,440,426</u>	<u>47,242,834,167</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3,587,125,537	5,010,997,410
7. Chi phí tài chính	22	28	5,522,334,669	5,428,093,656
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,147,824,121	3,920,347,864
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(14,926,835,164)	18,081,090,285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>39,704,066,458</u>	<u>28,744,647,636</u>
11. Thu nhập khác	31	30	11,284,638,582	14,535,584,201
12. Chi phí khác	32	31	148,505,583	2,637,674,751
13. Lợi nhuận khác	40		<u>11,136,132,999</u>	<u>11,897,909,450</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>50,840,199,457</u>	<u>40,642,557,086</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2,157,018,192	16,017,200,877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>48,683,181,265</u>	<u>24,625,356,209</u>

## 2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50,840,199,457	40,642,557,086
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	7,533,419,663	7,930,252,242
- Các khoản dự phòng	03			(11,881,631,332)

			(34,474,742,195)		
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,308,741,001)	(6,353,272,641)	
-	Chi phí lãi vay	06	28	4,147,824,121	3,920,347,864
<b>3.</b>	<b>Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>22,737,960,045</b>	<b>34,258,253,219</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		117,071,505,622	69,330,827,430
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32,117,934,600	(18,278,455,106)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(83,902,544,950)	(14,672,900,284)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,660,689,627	(6,229,136,024)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		3,825,463,448	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	20, 28	(4,435,109,733)	(3,615,764,483)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(3,490,288,288)	(14,755,670,975)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(495,025,000)	(2,185,222,273)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>85,090,585,371</b>	<b>43,851,931,504</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(11,692,256,364)	(4,176,247,681)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		3,070,715,453	1,393,784,784
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		80,000,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7.b	(81,724,644,444)	(10,400,555,556)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.b	1,442,000,000	1,142,800,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	3,587,125,537	4,868,197,410
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(85,317,059,818)</b>	<b>(7,172,021,043)</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	36,569,689,765
2.	Tiền thu từ đi vay	33	22	118,723,066,501	88,696,806,126
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(79,946,664,899)	(108,665,689,450)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21a, 23d	(6,441,020,350)	(4,043,673,600)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>32,335,381,252</b>	<b>12,557,132,841</b>

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<b>32,108,906,805</b>	<b>49,237,043,302</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	90,348,745,282	41,111,701,980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	<b>122,457,652,087</b>	<b>90,348,745,282</b>

### 3. Báo cáo tài chính Hợp nhất mẹ được kiểm toán

#### 3.1 Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>342,237,184,106</b>	<b>381,054,836,758</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>150,974,594,016</b>	<b>90,348,745,282</b>
1. Tiền	111		4,474,594,016	90,348,745,282
2. Các khoản tương đương tiền	112		146,500,000,000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4,062,751,400</b>	<b>1,228,346,600</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193,296,552	4,018,760,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(136,378,152)	(2,790,413,400)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	4,005,833,000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>156,850,139,175</b>	<b>227,743,902,095</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	215,930,580,094	320,605,150,179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13,471,004,647	7,878,463,872
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	9.a	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.a	-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1,571,523,788	7,479,570,844
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(74,122,969,354)	(108,219,282,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	13	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>23,250,770,523</b>	<b>55,368,705,123</b>
1. Hàng tồn kho	141		23,250,770,523	55,368,705,123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,098,928,992</b>	<b>6,365,137,658</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1,792,279,850	2,601,791,098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,306,649,142	3,763,346,560



3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	16.a	-	-
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>267,740,807,018</b>	<b>60,422,267,780</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.b	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	8.b	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	9.b	-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	10.b	-	-
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9.b	-	-
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17,224,512,958</b>	<b>13,747,219,427</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	14,563,698,958	11,086,405,427
	- Nguyên giá	222		79,616,362,507	73,135,628,062
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,052,663,549)	(62,049,222,635)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	18	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	2,660,814,000	2,660,814,000
	- Nguyên giá	228		2,660,814,000	2,660,814,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>180,545,918,356</b>	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	180,545,918,356	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>61,120,218,067</b>	<b>37,182,155,556</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	36,482,804,477	-
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	26,069,200,000	38,996,555,556
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.d	(1,431,786,410)	(1,814,400,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.b2	-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,850,157,637</b>	<b>9,492,892,797</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	8,641,714,418	9,492,892,797
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	208,443,219	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	16.b	-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	22	-	-

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>609,977,991,124</b>	<b>441,477,104,538</b>	
	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>A.</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>329,174,997,476</b>	<b>254,874,673,332</b>	
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>213,059,339,282</b>	<b>253,864,934,496</b>	
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	58,232,771,231	108,595,700,519
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	39,387,391,758	70,604,575,803
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	1,115,944,428	1,782,693,375
4.	Phải trả người lao động	314	20	32,852,663,394	23,484,613,721
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1,188,221,805	10,912,309,542
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	27.a	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	28.a	-	-
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	15,483,897,094	14,058,893,461
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	53,423,873,589	14,647,471,987
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,806,245,410	8,215,320,515
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,568,330,573	1,563,355,573
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>116,115,658,194</b>	<b>1,009,738,836</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	23.b	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	24.b	-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	26.b	-	-
4.	Phải trả nội bộ về nguồn vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	27.b	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	28.b	-	-
1.	Phải trả dài hạn khác	337	22.b	737,516,616	1,009,738,836
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	115,171,412,058	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	32.2	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	33	-	-
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	206,729,520	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	31.b	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>280,802,993,648</b>	<b>186,602,431,206</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>280,802,993,648</b>	<b>186,602,431,206</b>

1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	49,920,000,000	24,960,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		49,920,000,000	24,960,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	43,125,212,265	68,085,212,265
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	35	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	35	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	35	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	36	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	37	-	-
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	25	85,817,218,941	68,931,862,732
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	35	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	35	-	-
4.	Lợi nhuận sau thuế CPP	421	25	49,730,562,442	24,625,356,209
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49,730,562,442	24,625,356,209
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	35	-	-
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		52,210,000,000	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	39	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>609,977,991,124</b>	<b>441,477,104,538</b>

### 3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	484,370,485,817	425,855,458,644
2. Các khoản giảm trừ	02	27	20,929,282,590	4,364,895,672
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		463,441,203,227	421,490,562,972
4. Giá vốn hàng bán	11	28	438,813,194,994	374,247,728,805
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		24,628,008,233	47,242,834,167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3,587,125,537	5,010,997,410
7. Chi phí tài chính	22	30	3,455,039,475	5,428,093,656
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,147,824,121	3,920,347,864
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24		1,062,804,477	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-

10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	(14,926,835,164)	18,081,090,285
<b>11.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>40,749,733,936</b>	<b>28,744,647,636</b>
12.	Thu nhập khác	31	32	11,284,638,582	14,535,584,201
13.	Chi phí khác	32	33	148,505,583	2,637,674,751
<b>14.</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>11,136,132,999</b>	<b>11,897,909,450</b>
<b>15.</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>51,885,866,935</b>	<b>40,642,557,086</b>
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	2,157,018,192	16,017,200,877
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(1,713,699)	-
<b>18.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>49,730,562,442</b>	<b>24,625,356,209</b>
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		49,730,562,442	24,625,356,209
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	9,962	4,632
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	9,962	4,632

### 3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>1.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1.</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>51,885,866,935</b>	<b>40,642,557,086</b>
<b>2.</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao TSCĐ	02		7,533,419,663	7,930,252,242
-	Các khoản dự phòng	03		(36,542,037,389)	(11,881,631,332)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,371,545,478)	(6,353,272,641)
-	Chi phí lãi vay	06	30	4,147,824,121	3,920,347,864
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3.</b>	<b>Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>20,653,527,852</b>	<b>34,258,253,219</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		119,451,011,952	69,330,827,430
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32,117,934,600	(18,278,455,106)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(89,473,544,982)	(14,672,900,284)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,660,689,627	(6,229,136,024)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		3,825,463,448	-

-	Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(4,435,109,733)	(3,615,764,483)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(3,490,288,288)	(14,755,670,975)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(495,025,000)	(2,185,222,273)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>79,814,659,476</b>	<b>43,851,931,504</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(105,279,104,274)	(4,176,247,681)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3,070,715,453	1,393,784,784
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85,505,833,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		89,300,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,010,827,389)	(10,400,555,556)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,442,000,000	1,142,800,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	3,587,125,537	4,868,197,410
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(158,395,923,673)</b>	<b>(7,172,021,043)</b>
	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		16,321,555,556	36,569,689,765
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33		209,273,242,624	88,696,806,126
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(79,946,664,899)	(108,665,689,450)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 25d	(6,441,020,350)	(4,043,673,600)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>139,207,112,931</b>	<b>12,557,132,841</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>60,625,848,734</b>	<b>49,237,043,302</b>
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	90,348,745,282	41,111,701,980
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>150,974,594,016</b>	<b>90,348,745,282</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất xem tại báo cáo kiểm toán đã công bố



**ĐẶNG QUANG ĐẠT**